

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 9 FRIENDS PLUS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	5. False	9. A	13. D	17. D	21. A	25. B	29. A	33. B
2. B	6. False	10. B	14. C	18. C	22. C	26. C	30. B	34. B
3. A	7. False	11. D	15. B	19. A	23. B	27. A	31. A	35. A
4. B	8. True	12. D	16. B	20. B	24. C	28. D	32. A	36. B

37. attracts tourists from different walks

38. has such carefully maintained grass that it is considered the best grass court

39. she was really into the Inside Out films.

40. if he had come by train.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

News Reporter: Hello. This is Charles Richards from Channel 7 News, and we're down here at the, uh, City Mall, interviewing people on how they celebrate Christmas. And, hi young lady. What is your name?

Young Girl: Elizabeth Carter.

News Reporter: And, Elizabeth, uh. How does your family celebrate Christmas?

Young Girl: We go sledding, and then go over to my grandparents' house and have dinner with them.

News Reporter: Well, that is great, and let me ask this young man. Hi, what is your name? [Johnny.] And Johnny, how old are you?

Johnny: Five.

News Reporter: Five. And, uh, does your family eat anything particular for Christmas?

Johnny: Turkey . . .

News Reporter: And what does Christmas mean to you?

Young Girl: Going to my grandma's and making their breakfast.

News Reporter: Going to grandma's and making breakfast. And let me ask another young man. Hi, what is your name? [Steven.] Okay, and Steven, what does Christmas mean to you?

Steven: Giving but not expecting to get.

News Reporter: Yeah. That's kind of hard for a young man like yourself. And what does that mean: Giving by not expecting?

Steven: Well, one thing that we do is secret giving.

News Reporter: Secret giving? Now how does that work in your family?

Steven: We sneak up to the porch of somebody that we want to give to them, ring the doorbell, and hide.

News Reporter: Ring the doorbell and hide? Uh, so you're not expecting something; you just want to be generous to someone else. Is that right?

Steven: Yeah. That's correct.

News Reporter: And let's interview one more. And, uh, how do you celebrate Christmas? What is the best thing about Christmas and what does it mean to you?

Child: It means getting off from school!

News Reporter: Getting off from school?! Do you all feel that way?

Group of Children: Yeah!!

Young Girl: Because I hate homework.

News Reporter: Yeah. Well, that's all here from the City Mall. Channel 7 reporting.

Tạm dịch

Phóng viên: Xin chào. Tôi là Charles Richards từ kênh tin tức Channel 7, và chúng tôi đang có mặt tại, ở, Trung tâm Thương mại Thành phố để phỏng vấn mọi người về cách họ đón Giáng Sinh. Và, chào cô bé. Tên cháu là gì?

Cô bé: Elizabeth Carter.

Phóng viên: Và Elizabeth, ở... Gia đình cháu đón Giáng Sinh như thế nào?

Elizabeth: Chúng cháu đi trượt tuyết, rồi đến nhà ông bà để ăn tối cùng họ.

Phóng viên: Ồ, thật tuyệt. Và để chú hỏi cậu bé này một chút. Chào cháu, tên cháu là gì? [Johnny.] Và Johnny, cháu bao nhiêu tuổi?

Johnny: Năm tuổi ạ.

Phóng viên: Năm tuổi à. Và, ờ, gia đình cháu có ăn món gì đặc biệt vào dịp Giáng Sinh không?

Johnny: Gà tây...

Phóng viên: Và Giáng Sinh có ý nghĩa gì với cháu?

Elizabeth: Đến nhà bà ngoại và chuẩn bị bữa sáng cho ông bà.

Phóng viên: Đến nhà bà ngoại và nấu bữa sáng à. Để chú hỏi thêm một cậu bé nữa nhé. Chào cháu, tên cháu là gì? [Steven.] Rồi, Steven, Giáng Sinh có ý nghĩa gì với cháu?

Steven: Cho đi mà không mong được nhận lại.

Phóng viên: Ừm. Đó là điều khá khó đối với một cậu bé như cháu đấy. Vậy ý cháu là gì khi nói "cho đi mà không mong nhận lại"?

Steven: À, một điều mà gia đình cháu thường làm là tặng quà bí mật.

Phóng viên: Tặng quà bí mật à? Vậy điều đó diễn ra thế nào trong gia đình cháu?

Steven: Bọn cháu lén đặt quà trước hiên nhà ai đó mà mình muốn tặng, bấm chuông rồi trốn đi.

Phóng viên: Bấm chuông rồi trốn à? Vậy tức là cháu không mong nhận lại gì, chỉ muốn hào phóng với người khác thôi, đúng không?

Steven: Vâng. Đúng rồi ạ.

Phóng viên: Và hãy phỏng vấn thêm một em nữa nhé. Châu đón Giáng Sinh như thế nào? Điều tuyệt nhất trong dịp Giáng Sinh là gì và nó có ý nghĩa gì với cháu?

Em nhỏ: Nghĩa là được nghỉ học ạ!

Phóng viên: Được nghỉ học á?! Các cháu đều cảm thấy vậy à?

Nhóm trẻ em: Vâng ạ!!

Elizabeth: Vì cháu ghét làm bài tập về nhà!

Phóng viên: Ừ. Thế là đủ từ Trung tâm Thương mại Thành phố. Đây là bản tin của Channel 7.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

1. A

Where does this news program take place?

(Chương trình tin tức này diễn ra ở đâu?)

A. at a shopping center

(tại một trung tâm mua sắm)

B. at a local school

(tại một trường học địa phương)

C. in a city market place

(tại một khu chợ thành phố)

Thông tin: we're down here at the, uh, City Mall, interviewing people on how they celebrate Christmas.

(chúng tôi đang ở đây tại, ừm, Trung tâm thương mại thành phố, phỏng vấn mọi người về cách họ ăn mừng Giáng sinh.)

Chọn A

2. B

How does the young girl, Elizabeth, celebrate this holiday with her family?

(Cô bé Elizabeth ăn mừng ngày lễ này với gia đình như thế nào?)

A. They go out to eat at a restaurant.

(Họ đi ăn ở nhà hàng.)

B. They visit close relatives.

(Họ thăm họ hàng thân thiết.)

C. They go to see a movie.

(Họ đi xem phim.)

Thông tin: We go sledding, and then go over to my grandparents' house and have dinner with them

(Chúng cháu đi trượt tuyết, sau đó đến nhà ông bà cháu và ăn tối với họ)

Chọn B

3. A

What does Johnny and his family eat on this day?

(Johnny và gia đình ăn gì vào ngày này?)

A. turkey

(gà tây)

B. ham

(giăm bông)

C. chicken

(gà)

Thông tin: does your family eat anything **particular** for Christmas? – Turkey

(gia đình cháu có ăn món gì đặc biệt vào dịp Giáng sinh không? – Gà tây)

Chọn A

4. B

The final young woman says that the best thing about Christmas is:

(Cô gái trẻ cuối cùng nói rằng điều tuyệt vời nhất về Giáng sinh là:)

A. receiving presents from classmates.

(nhận được quà từ bạn cùng lớp.)

B. having a vacation from school.

(được nghỉ học.)

C. sleeping late every day.

(ngủ muộn mỗi ngày.)

Thông tin: It means getting off from school!

(Nghĩa là được nghỉ học!)

Chọn B

Bài nghe 2

Policewoman: Excuse me, sir. I believe you saw the accident?

Witness: Yes, that's right. I was standing over there waiting for the bus when it happened.

Policewoman: Can you tell me what you saw exactly?

Witness: Sure. Let me see. Well, the green car was coming down Marsden Road. The van was coming down Birch Street and, I have to say, it was going a little bit fast. But I don't think it was speeding.

Policewoman: I see. So what happened next?

Witness: The car was turning right into Birch Street when a little girl who'd been standing on the pavement started crossing the road.

Policewoman: You mean Birch Street?

Witness: That's correct. Well, she wasn't careful at all. She didn't check if anything was coming, so she didn't see the car.

Policewoman: Go on.

Witness: Well, the car braked immediately and swerved out of the way, but it headed towards the van, which didn't have time to brake.

Policewoman: I see. So only the car braked.

Witness: That's right. And that's how the two vehicles collided. The girl wasn't hit, thank goodness.

Policewoman: Well, fortunately neither of the drivers was hurt either.

Witness: Oh, good.

Policewoman: Now, sir, I need to get your details.

Witness: Sure.

Tạm dịch

Nữ cảnh sát: Xin lỗi ông, tôi tin là ông đã chứng kiến vụ tai nạn?

Nhân chứng: Vâng, đúng vậy. Tôi đang đứng đợi xe buýt ở đằng kia khi vụ việc xảy ra.

Nữ cảnh sát: Ông có thể kể chính xác những gì ông đã thấy không?

Nhân chứng: Chắc chắn rồi. Để tôi xem nào. À, chiếc xe màu xanh lá đang đi xuống đường Marsden. Chiếc xe tải thì đang đi xuống đường Birch, và tôi phải nói là nó đi hơi nhanh một chút. Nhưng tôi không nghĩ là nó chạy quá tốc độ.

Nữ cảnh sát: Tôi hiểu. Vậy chuyện gì xảy ra tiếp theo?

Nhân chứng: Chiếc xe hơi đang rẽ phải vào đường Birch thì có một cô bé, đang đứng trên vỉa hè, bắt đầu băng qua đường.

Nữ cảnh sát: Ý ông là đường Birch?

Nhân chứng: Đúng rồi. Mà cô bé ấy thì không cẩn thận chút nào. Cô ấy không kiểm tra xem có xe nào đang đến không, nên không nhìn thấy chiếc xe hơi.

Nữ cảnh sát: Tiếp tục đi ạ.

Nhân chứng: Chiếc xe hơi lập tức phanh lại và đánh lái để tránh, nhưng lại lao về phía chiếc xe tải, mà xe tải thì không kịp phanh.

Nữ cảnh sát: Tôi hiểu rồi. Vậy chỉ có chiếc xe hơi là phanh lại?

Nhân chứng: Đúng thế. Và đó là lý do hai xe va chạm. Cô bé không bị đụng, may quá.

Nữ cảnh sát: May mắn là cả hai tài xế cũng không bị thương.

Nhân chứng: Ồ, tốt quá.

Nữ cảnh sát: Bây giờ, thưa ông, tôi cần lấy thông tin của ông.

Nhân chứng: Vâng, được thôi.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.

- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. False

The witness was on the bus when the accident happened.

(Nhân chứng đang ở trên xe buýt khi vụ tai nạn xảy ra.)

Thông tin: I was standing over there waiting for the bus when it happened.

(Tôi đang đứng ở đó chờ xe buýt khi vụ tai nạn xảy ra.)

Chọn False

6. False

The witness believes the car was going extremely fast.

(Nhân chứng tin rằng chiếc xe đang chạy cực nhanh.)

Thông tin: the van was coming down Birch Street and, I have to say, it was a little bit fast. But I don't think it was speeding.

(Chiếc xe tải đang chạy xuống phố Birch và tôi phải nói rằng nó hơi nhanh một chút. Nhưng tôi không nghĩ là nó đang chạy quá tốc độ.)

Chọn False

7. False

The accident happened in Marsden Road.

(Vụ tai nạn xảy ra ở Đường Marsden.)

Thông tin: The car was turning right into Birch Street when a little girl who'd been standing on the pavement started crossing the road. - You mean Birch Street? - That's correct.

(Chiếc xe đang rẽ phải vào Đường Birch thì một bé gái đang đứng trên vỉa hè bắt đầu băng qua đường. - Ý ông là Đường Birch à? - Đúng vậy.)

Chọn False

8. True

The witness thinks the accident was the girl's fault.

(Nhân chứng cho rằng vụ tai nạn là do lỗi của cô gái.)

Thông tin: she wasn't careful at all. She didn't check if anything was coming, so she didn't see the car.

(cô ấy không cẩn thận chút nào. Cô ấy không kiểm tra xem có gì sắp xảy ra không, vì vậy cô ấy không nhìn thấy chiếc xe.)

Chọn True

9. A

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.

- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. underground /ʌndə'graʊnd/

B. legendary /'ledʒəndri/

C. original /ə'ri:dʒənl/

D. pigeon /'pi:dʒɪn/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /g/, các phương án còn lại phát âm /dʒ/.

Chọn A

10. B

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.

- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. danger /'deɪndʒə/

B. answer /'ɑ:nsə/

C. skateboard /'sketbɔ:d/

D. airplane /'eəpleɪn/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɑ:/, các phương án còn lại phát âm /eɪ/.

Chọn B

11. D

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.

- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.

- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. champion /'tʃæmpiən/ => trọng âm 1

B. tournament /'tʊənmənt/ => trọng âm 1

C. skeleton /'skelɪtən/ => trọng âm 1

D. discovery /dɪ'skʌvəri/ => trọng âm 2

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

12. D

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

- A. phobia /'fəubiə/ => trọng âm 1
 B. badminton /'bædmɪntən/ => trọng âm 1
 C. medicine /'medɪsən/ => trọng âm 1
 D. excitement /ɪk'saɪtmənt/ => trọng âm 2

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

13. D**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Angkor Wat, Petra, Machu Picchu, Uluru and Mesa Verde National Park are five historical sites and _____ to visit where you can do more than just learn about history and lost civilizations.

(Angkor Wat, Petra, Machu Picchu, Uluru và Công viên quốc gia Mesa Verde là năm di tích lịch sử và _____ để ghé thăm, nơi bạn có thể làm nhiều việc hơn là chỉ tìm hiểu về lịch sử và các nền văn minh đã mất.)

Lời giải chi tiết:

- A. botanical gardens (n): vườn thượng uyển
 B. cultural exhibits (n): triển lãm văn hoá
 C. open-air cinemas (n): rạp chiếu phim ngoài trời
 D. ancient ruins (n): di tích cổ

Câu hoàn chỉnh: Angkor Wat, Petra, Machu Picchu, Uluru and Mesa Verde National Park are five historical sites and **ancient ruins** to visit where you can do more than just learn about history and lost civilizations.

(Angkor Wat, Petra, Machu Picchu, Uluru và Công viên quốc gia Mesa Verde là năm di tích lịch sử và di tích cổ đại đáng ghé thăm, nơi bạn có thể làm nhiều việc hơn là chỉ tìm hiểu về lịch sử và nền văn minh đã mất.)

Chọn D

14. C**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào danh từ “home” và nghĩa của câu để chọn giới từ theo sau đúng.

Mỹ Đình National Stadium is home _____ the Việt Nam national football team.

(Sân vận động quốc gia Mỹ Đình là sân nhà _____ đội tuyển bóng đá quốc gia Việt Nam.)

Lời giải chi tiết:

Cụm từ “to be home + TO”: là nhà của

Câu hoàn chỉnh: Mỹ Đình National Stadium is home **to** the Việt Nam national football team.

(Sân vận động quốc gia Mỹ Đình là sân nhà của đội tuyển bóng đá quốc gia Việt Nam.)

Chọn C

15. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào “that”, cụm tính từ + danh từ “a powerful sound” và cách dùng các cấu trúc chỉ mức độ để loại đáp án sai.

The stadium has _____ a powerful sound system that you can hear the music clearly.

(Sân vận động có hệ thống âm thanh _____ mạnh mẽ nên bạn có thể nghe nhạc rõ ràng.)

Lời giải chi tiết:

A. so + adj + that: *quá...nên* => loại

B. such + a/an + adj + N + that: *quá...nên* => đúng

C. enough + TO V (nguyên thể): *đủ... để* => loại do “enough” không đi với “that”

D. very: *rất* => loại do “very” không đi với “that”

Câu hoàn chỉnh: The stadium has **such** a powerful sound system that you can hear the music clearly.

(Sân vận động có hệ thống âm thanh quá mạnh mẽ đến mức bạn có thể nghe rõ tiếng nhạc.)

Chọn B

16. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào cấu trúc chuyển đổi từ câu chủ động sang câu bị động thì hiện tại hoàn thành để chọn đáp án đúng.

Which one below is the passive form of the following sentence: “They have found nothing at the site yet.”

(Câu nào dưới đây là dạng bị động của câu sau: “Họ chưa tìm thấy gì tại địa điểm này.”)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu chủ động thì hiện tại hoàn thành: S + have / has + O + trạng ngữ chỉ nơi chốn.

=> Cấu trúc câu bị động thì hiện tại hoàn thành: O + have / has + (not) + been + V3/ed + trạng ngữ chỉ nơi chốn.

A. The site has found nothing yet. => không đúng nghĩa và không hợp lý => loại

(Địa điểm vẫn chưa tìm thấy gì.)

B. Nothing has been found at the site yet. => đúng

(Hiện vẫn chưa tìm thấy gì tại địa điểm này.)

C. At the site nothing has found yet. => thiếu dạng bị động => loại

(Tại địa điểm không có thứ gì tìm thấy.)

D. Nothing they have found at the site yet. => không đúng trật tự từ => loại

(Không có thứ gì họ tìm thấy ở địa điểm vẫn chưa)

Chọn B

17. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

If the patient is not treated well, the condition can prove _____.

(Nếu bệnh nhân không được điều trị tốt, tình trạng bệnh có thể _____.)

Lời giải chi tiết:

A. extreme (adj): khắc nghiệt

B. ridiculous (adj): lố bịch

C. massive (adj): khổng lồ

D. fatal (Adj): tử vong

Câu hoàn chỉnh: **If the patient is not treated well, the condition can prove fatal.**

(Nếu bệnh nhân không được điều trị tốt, tình trạng này có thể dẫn đến tử vong.)

Chọn D

18. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

She continued squeezing and massaging her right foot, which was _____ and aching.

(Cô ấy tiếp tục bóp và xoa bóp bàn chân phải của mình, nơi đang _____ và đau nhức.)

Lời giải chi tiết:

A. sprained (v3/ed): bong gân

B. broken (v3/ed): gãy

C. bruised (v3/ed): bầm tím

D. cut (v3/ed): cắt

Câu hoàn chỉnh: **She continued squeezing and massaging her right foot, which was bruised and aching.**

(Cô ấy tiếp tục bóp và xoa bóp bàn chân phải bị bầm tím và đau nhức của mình.)

Chọn C

19. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

She was so _____ about her exams that she couldn't sleep.

(*Cô ấy quá _____ về kỳ thi đến nỗi không thể ngủ được.*)

Lời giải chi tiết:

A. nervous (adj): lo lắng

B. scared (adj): sợ

C. afraid (adj): e sợ

D. terrified (adj): khiếp sợ

Câu hoàn chỉnh: She was so **nervous** about her exams that she couldn't sleep.

(*Cô ấy quá lo lắng về kỳ thi đến nỗi không thể ngủ được.*)

Chọn A

20. B

Phương pháp:

Dựa vào động từ tường thuật ở dạng quá khứ "said", dấu hiệu thì quá khứ đơn trong câu nói để chọn động từ chia thì đúng.

Joshua said, "I _____ my assignment last week."

(*Joshua nói, "Tôi đã _____ bài tập của mình vào tuần trước."*)

Lời giải chi tiết:

- Phân tích cấu trúc câu nói trực tiếp có chủ ngữ "I", chưa có động từ chia thì nên cần một động từ chia thì quá khứ đơn với dấu hiệu "last week" (*tuần trước*) => cấu trúc thì quá khứ đơn động từ thường: S + V2/ed.

Câu hoàn chỉnh: Joshua said, "I **completed** my assignment last week."

(*Joshua nói, "Tôi đã hoàn thành bài tập của mình vào tuần trước."*)

Chọn B

21. A

Phương pháp:

Dựa vào động từ ở dạng "to put" ở dạng "TO V_o (nguyên thể)", cách dùng dùng của hai động từ tường thuật "told" và "said" để loại các đáp án sai.

Her mother _____ her to put on her shoes.

(*Mẹ cô ấy _____ cô ấy đi giày.*)

Lời giải chi tiết:

A. told (v): nói

B. said to + người nghe + S + V(lùi thì): *nói với ai rằng* => loại do động từ ở dạng TO V_o

C. told to => “told” cộng trực tiếp người nghe “her”, không cần dùng “to” => loại

D. said that + S + V(lùi thì): *nói rằng* => loại do động từ ở dạng TO V_o

Câu hoàn chỉnh: Her mother **told** her to put on her shoes.

(*Mẹ cô bảo cô đi giày vào.*)

Chọn A

22. C

Phương pháp:

- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh của đoạn hội thoại.

- Dịch nghĩa các đáp án để chọn được câu phản hồi phù hợp nhất với lượt lời đã cho.

Lời giải chi tiết:

Megan: “Bạn có lo lắng về cảnh báo toàn cầu không?” - Jackie: “_____”

A. Thật đáng tiếc!

B. Ồ, trời ngày càng nóng hơn.

C. Tôi không thể chịu đựng được khi nghĩ về điều đó.

D. Tôi không thích thời tiết nóng.

Chọn C

23. B

Phương pháp:

Quan sát biển báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với biển báo.

Lời giải chi tiết:

Biển báo ghi gì?

A. Vui lòng sử dụng nước trong hồ bơi để tắm.

B. Vui lòng tắm trước khi vào hồ bơi.

C. Vui lòng tắm thoải mái trong khi sử dụng hồ bơi.

D. Vui lòng mở vòi để tắm.

Chọn B

24. C

Phương pháp:

Quan sát thông báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với thông báo.

Thông báo:

PIZZA FOR FREE!!!

Pizza from our coffee shop with every cinema ticket bought from our ticket desk.

Tam dịch

PIZZA MIỄN PHÍ!!!

Pizza từ quán cà phê của chúng tôi với mỗi vé xem phim được mua tại quầy bán vé của chúng tôi.

Lời giải chi tiết:

Thông báo nói gì?

- A. Nhận một chiếc pizza miễn phí tại quầy bán vé của rạp chiếu phim.
- B. Vào rạp miễn phí nếu bạn mua pizza từ quán cà phê của chúng tôi.
- C. Nhận pizza miễn phí khi bạn trả tiền để vào rạp.
- D. Có pizza miễn phí và vé miễn phí tại quầy bán vé vào Ngày Pizza.

Chọn C

25. B**Phương pháp:**

- Phân tích cấu trúc câu và nghĩa, thấy động từ đầu câu có cùng chủ ngữ “Arsenal” với mệnh đề sau => bài tập dạng rút gọn động từ đầu câu.

- Tiến hành dịch nghĩa để kiểm tra động từ “found” cần điền mang nghĩa chủ động (V-ing) hay bị động (V3/ed)

(25) _____ in 1886, Arsenal has a wonderful history from the club’s time at Woolwich, Highbury and Emirates Stadium.

((25) _____ năm 1886, Arsenal có một lịch sử tuyệt vời từ thời câu lạc bộ ở Woolwich, Highbury và Sân vận động Emirates.)

Lời giải chi tiết:

Lưu ý đối với động từ bất quy tắc “find”:

find – found – found: *tìm thấy* => không phù hợp nghĩa trong câu => loại dạng động từ V3/ed “found”

found – founded – founded: *thành lập*

A. Found => loại vì nếu là V1 hay V2 thì đều sai ngữ pháp, nếu là V3 không phù hợp về nghĩa

B. Founded (v): được thành lập

C. Having found => loại vì là dạng chủ động không phù hợp về nghĩa

D. Been founded => loại do nếu rút gọn chỉ có riêng V3/ed đứng đầu, không đi kèm “been”

Câu hoàn chỉnh: **Founded** in 1886, Arsenal has a wonderful history from the club’s time at Woolwich, Highbury and Emirates Stadium.

(Được thành lập vào năm 1886, Arsenal có lịch sử tuyệt vời từ thời câu lạc bộ còn ở Woolwich, Highbury và Sân vận động Emirates.)

Chọn B

26. C**Phương pháp:**

Dựa vào danh từ đếm được số nhiều “exhibits”, nghĩa và cách dùng của các lượng từ để chọn đáp án đúng.

The newly refurbished museum offers visitors the chance to take in (26) _____ of exciting exhibits.

(Bảo tàng mới được tân trang lại mang đến cho du khách cơ hội chiêm ngưỡng (26) _____ các cuộc triển lãm thú vị.)

Lời giải chi tiết:

A. an amount + of + danh từ không đếm được => loại

B. a plenty => loại do cụm đúng là “plenty of” không có “a” phía trước

C. a number + of + danh từ đếm được số nhiều: *nhieu* => đúng

D. an abundance + of + danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được: *dồi dào* => không phù hợp về nghĩa => loại

Câu hoàn chỉnh: The newly refurbished museum offers visitors the chance to take in **a number** of exciting exhibits.

(Bảo tàng mới được tân trang lại mang đến cho du khách cơ hội tham quan nhieu cuộc triển lãm thú vị.)

Chọn C

27. A

Phương pháp:

Dựa vào từ “display” để chọn giới từ đứng trước phù hợp để tạo thành cụm có nghĩa.

Many of the items (27) _____ display were kindly donated by former players who hold a special place in Arsenal’s history.

(Nhiều vật phẩm (27) _____ trưng bày được các cựu cầu thủ vui vẻ tặng, những người giữ vị trí đặc biệt trong lịch sử của Arsenal.)

Lời giải chi tiết:

A. on: trên

B. at: ở

C. of: của

D. in: trong

Cụm từ đúng “ON display”: được trưng bày

Câu hoàn chỉnh: Many of the items **on** display were kindly donated by former players who hold a special place in Arsenal’s history.

(Nhiều vật phẩm được trưng bày là quà tặng của các cựu cầu thủ có vị trí đặc biệt trong lịch sử Arsenal.)

Chọn A

28. D

Phương pháp:

Phân tích cấu trúc câu có chủ ngữ “museum”, chưa có động từ chia thì nên vị trí cần điền phải là một động từ chia thì hiện tại đơn để diễn tả đúng sự thật hiển nhiên trong ngữ cảnh của câu => loại các đáp án thì quá khứ đơn hoặc động từ không chia thì.

The museum also (28) _____ two impressive video theatres and twenty major displays based on Arsenal’s proud history, from its formation in 1886 to the present day.

(Bảo tàng cũng (28) _____ hai rạp chiếu phim ấn tượng và hai mươi màn trình diễn chính dựa trên lịch sử đáng tự hào của Arsenal, từ khi thành lập năm 1886 cho đến ngày nay.)

Lời giải chi tiết:

- A. featuring => động từ ở dạng V-ing => loại
 B. featured => động từ ở thì quá khứ đơn V2/ed => loại
 C. feature => chủ ngữ "museum" (bảo tàng) là chủ ngữ số ít nên động từ phải thêm "s" => loại
 D. features => động từ ở thì hiện tại đơn Vs/es => đúng

Câu hoàn chỉnh: The museum also **features** two impressive video theatres and twenty major displays based on Arsenal's proud history, from its formation in 1886 to the present day.

(Bảo tàng cũng có hai rạp chiếu phim ấn tượng và hai mươi màn trình diễn chính dựa trên lịch sử đáng tự hào của Arsenal, từ khi thành lập năm 1886 cho đến ngày nay.)

Chọn D

29. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

(29) _____ can also see a collection of shirts, medals and trophies from former Arsenal captain Joe Mercer.

((29) _____ cũng có thể xem bộ sưu tập áo sơ mi, huy chương và cúp của cựu đội trưởng Arsenal Joe Mercer.)

Lời giải chi tiết:

- A. Visitors (n): du khách
 B. Spectators (n): khán giả (xem trực tiếp sự kiện thể thao)
 C. Viewers (n): người xem (xem qua truyền hình, video)
 D. Customers (n): khách hàng

Câu hoàn chỉnh: **Visitors** can also see a collection of shirts, medals and trophies from former Arsenal captain Joe Mercer.

(Du khách cũng có thể xem bộ sưu tập áo đấu, huy chương và cúp của cựu đội trưởng Arsenal Joe Mercer.)

Chọn A

30. B

Phương pháp:

Dựa vào danh từ chỉ vật "self-guided tour", động từ chia thì "enables", nghĩa và cách dùng của các đại từ quan hệ để chọn đáp án đúng.

The Arsenal Museum forms part of the self-guided tour (30) _____ enables visitors to explore behind-the-scenes of Emirates Stadium, home of Arsenal Football Club.

(Bảo tàng Arsenal là một phần của chuyến tham quan tự hướng dẫn (30) _____ cho phép du khách khám phá hậu trường của Sân vận động Emirates, sân nhà của Câu lạc bộ bóng đá Arsenal.)

Lời giải chi tiết:

A. where + S + V: *nơi mà* => loại

B. which: *cái mà* => thay thế cho danh từ chỉ vật làm chủ ngữ hoặc tân ngữ => đúng

C. whose + N: *cái mà có* => loại

D. who + V: *người mà có* => thay thế cho chủ ngữ là người => loại

Câu hoàn chỉnh: The Arsenal Museum forms part of the self-guided tour **which** enables visitors to explore behind-the-scenes of Emirates Stadium, home of Arsenal Football Club.

(Bảo tàng Arsenal là một phần của chuyến tham quan tự hướng dẫn cái mà cho phép du khách khám phá hậu trường của Sân vận động Emirates, sân nhà của Câu lạc bộ bóng đá Arsenal.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

ARSENAL MUSEUM

(25) **Founded** in 1886, Arsenal has a wonderful history from the club's time at Woolwich, Highbury and Emirates Stadium. The newly refurbished museum offers visitors the chance to take in (26) **a number** of exciting exhibits. Many of the items (27) **on** display were kindly donated by former players who hold a special place in Arsenal's history. The museum also (28) **features** two impressive video theatres and twenty major displays based on Arsenal's proud history, from its formation in 1886 to the present day. (29) **Visitors** can also see a collection of shirts, medals and trophies from former Arsenal captain Joe Mercer. The Arsenal Museum forms part of the self-guided tour (30) **which** enables visitors to explore behind-the-scenes of Emirates Stadium, home of Arsenal Football Club. The Arsenal Museum at Emirates Stadium is situated opposite turnstile E in the Northern Triangle Building, next to the Ken Friar bridge.

Tạm dịch

BẢO TÀNG ARSENAL

(25) Được thành lập vào năm 1886, Arsenal có một lịch sử tuyệt vời từ thời câu lạc bộ ở Woolwich, Highbury và Sân vận động Emirates. Bảo tàng mới được tân trang lại này mang đến cho du khách cơ hội tham quan (26) một số cuộc triển lãm thú vị. Nhiều hiện vật (27) được trưng bày là do các cựu cầu thủ đóng vai trò đặc biệt trong lịch sử của Arsenal tặng. Bảo tàng cũng (28) có hai rạp chiếu phim ấn tượng và hai mươi cuộc triển lãm lớn dựa trên lịch sử đáng tự hào của Arsenal, từ khi thành lập vào năm 1886 cho đến ngày nay. (29) Du khách cũng có thể xem bộ sưu tập áo đấu, huy chương và cúp của cựu đội trưởng Arsenal Joe Mercer. Bảo tàng Arsenal là một phần của chuyến tham quan tự hướng dẫn (30) cái mà cho phép du khách khám phá hậu trường của Sân vận động Emirates, sân nhà của Câu lạc bộ bóng đá Arsenal. Bảo tàng Arsenal tại Sân vận động Emirates nằm đối diện cửa quay E trong Tòa nhà Northern Triangle, bên cạnh cầu Ken Friar.

Bài đọc hiểu:

Standing at whopping 260 meters, the Zhangjiajie Bridge is not only the tallest and most magnificent glass bridge in the world, it is also home to world's highest bungee jump. The Grand Canyon of Zhangjiajie has long been known for its awe-inspiring views, and is famed for being the inspiration behind the luxurious landscapes depicted in the movie Avatar. With the opening of the Zhangjiajie Glass Bridge in 2016, visitors

have a new way to enjoy to vast grandeur of the World Heritage Site. And while this grand spectacle was already enough to draw the attention of the world, the addition of bungee jumping has turned this facility into a bucket list type of can't miss experience. Come to the mountains of Hunan Province to see the majestic Zhangjiajie Grand Canyon from the world's most spectacular glass bridge, and experience bungee like never before. The world's highest and most thrilling bungee jump experience from the highest and biggest glass bridge ever built brought to you by Go Bungy China!

Booking Information

You can check availability or make a booking for our Zhangjiajie bungy site using our online booking system. If you have any problems or would prefer to talk to someone about your booking, please feel free to call us at +86 19118628007 (We have English speakers available. Call center hours are 8:30-17:30). Bookings are essential if you wish to ensure that you are able to jump at a time that is convenient for you especially on weekends and public holidays.

Here are some things to keep in mind regarding our booking procedure:

- Priority is given to customers who have made a booking.
- It is possible to jump without a booking, but it is possible that there will be up to a 3-hour wait.
- Our bookings are made up of 30-minute blocks throughout the day with up to 2 people per block.
- Please allow at least 2 hours from check-in to jump.

Booking times are available on the hour & on the half hour and we normally can accommodate 6 jumpers per 30-minute block.

Tam dịch

Với chiều cao lên đến 260 mét, Cầu kính Trương Gia Giới không chỉ là cây cầu kính cao và tráng lệ nhất thế giới, mà còn là nơi diễn ra màn nhảy bungee cao nhất thế giới. Hẻm núi lớn Trương Gia Giới từ lâu đã nổi tiếng với cảnh quan ngoạn mục và được biết đến như là nguồn cảm hứng cho những khung cảnh thiên nhiên huyền ảo trong bộ phim Avatar.

Kể từ khi cầu kính Trương Gia Giới mở cửa vào năm 2016, du khách có thêm một cách hoàn toàn mới để chiêm ngưỡng sự kỳ vĩ của Di sản Thế giới này. Và dù vẻ đẹp của cây cầu đã đủ để thu hút sự chú ý của cả thế giới, thì việc bổ sung hoạt động nhảy bungee đã biến nơi đây trở thành một trải nghiệm không thể bỏ lỡ trong danh sách những điều nhất định phải thử một lần trong đời.

Hãy đến với vùng núi của tỉnh Hồ Nam, chiêm ngưỡng Hẻm núi lớn Trương Gia Giới từ cây cầu kính ngoạn mục nhất thế giới, và trải nghiệm nhảy bungee như chưa từng có! Đây là trải nghiệm nhảy bungee cao nhất và gây chấn động nhất thế giới, từ cây cầu kính cao nhất và lớn nhất từng được xây dựng, do Go Bungy China mang đến cho bạn!

Thông tin đặt chỗ

Bạn có thể kiểm tra tình trạng phòng trống hoặc đặt chỗ tại địa điểm bungy Trương Gia Giới của chúng tôi bằng hệ thống đặt chỗ trực tuyến của chúng tôi. Nếu bạn gặp bất kỳ vấn đề nào hoặc muốn trao đổi với ai đó về việc đặt chỗ của mình, vui lòng gọi cho chúng tôi theo số +86 19118628007 (Chúng tôi có nhân viên nói

tiếng Anh. Giờ làm việc của tổng đài là 8:30-17:30). Việc đặt chỗ là rất cần thiết nếu bạn muốn đảm bảo rằng mình có thể nhảy vào thời điểm thuận tiện cho mình, đặc biệt là vào cuối tuần và ngày lễ.

Sau đây là một số điều cần lưu ý liên quan đến quy trình đặt chỗ của chúng tôi:

- Ưu tiên cho những khách hàng đã đặt chỗ.
- Bạn có thể nhảy mà không cần đặt chỗ, nhưng có thể phải đợi tới 3 tiếng.
- Các lần đặt chỗ của chúng tôi được chia thành các khung 30 phút trong suốt cả ngày với tối đa 2 người mỗi khung.
- Vui lòng dành ít nhất 2 giờ để làm thủ tục check-in.

Thời gian nhảy được sắp xếp theo giờ tròn và giờ rưỡi (ví dụ: 10:00, 10:30...), với tối đa 6 người mỗi khung 30 phút.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

31. A

The world's highest bungee jump has its home in the Zhangjiajie Bridge, China.

(Điểm nhảy bungee cao nhất thế giới nằm ở Cầu Trương Gia Giới, Trung Quốc.)

Thông tin: Standing at whopping 260 meters, the Zhangjiajie Bridge is not only the tallest and most magnificent glass bridge in the world, it is also home to world's highest bungee jump.

(Với độ cao khổng lồ 260 mét, Cầu Trương Gia Giới không chỉ là cây cầu kính cao nhất và tráng lệ nhất thế giới mà còn là nơi có điểm nhảy bungee cao nhất thế giới.)

Chọn A

32. A

The Grand Canyon of Zhangjiajie has been taken inspiration from the landscape in the famous Avatar movie.

(Hẻm núi lớn Trương Gia Giới được lấy cảm hứng từ cảnh quan trong bộ phim Avatar nổi tiếng.)

Thông tin: The Grand Canyon of Zhangjiajie has long been known for its awe-inspiring views, and is famed for being the inspiration behind the luxurious landscapes depicted in the movie Avatar.

(Hẻm núi lớn Trương Gia Giới từ lâu đã nổi tiếng với quang cảnh hùng vĩ và nổi tiếng là nguồn cảm hứng đằng sau những cảnh quan xa hoa được mô tả trong bộ phim Avatar.)

Chọn A

33. B

You can't miss an experience of seeing the Zhangjiajie Glass Bridge, opened in 2006, and going bungee jumping.

(Bạn không thể bỏ lỡ trải nghiệm ngắm Cầu kính Trương Gia Giới, khánh thành năm 2006, và nhảy bungee.)

Thông tin: With the opening of the Zhangjiajie Glass Bridge in 2016, visitors have a new way to enjoy to vast grandeur of the World Heritage Site.

(Với việc khánh thành Cầu kính Trương Gia Giới vào năm 2016, du khách có thêm một cách mới để tận hưởng sự hùng vĩ bao la của Di sản Thế giới này.)

Chọn B

34. B

The Zhangjiajie Grand Canyon is located in a seaside area of Hunan Province.

(Hẻm núi lớn Trương Gia Giới nằm ở vùng ven biển của tỉnh Hồ Nam.)

Thông tin: Come to the mountains of Hunan Province to see the majestic Zhangjiajie Grand Canyon from the world's most spectacular glass bridge.

(Hãy đến vùng núi của tỉnh Hồ Nam để chiêm ngưỡng Hẻm núi lớn Trương Gia Giới hùng vĩ từ cây cầu kính ngoạn mục nhất thế giới.)

Chọn B

35. A

Which statement is true about the booking of bungee jumping?

(Câu nào sau đây là đúng về việc đặt chỗ nhảy bungee?)

A. You might have a chance to go bungee jumping, but it will take you 3 hours to wait till your turn. => đúng

(Bạn có thể có cơ hội nhảy bungee, nhưng bạn sẽ mất 3 giờ để chờ đến lượt mình.)

Thông tin: It is possible to jump without a booking, but it is possible that there will be up to a 3-hour wait.

(Bạn có thể nhảy mà không cần đặt chỗ, nhưng có thể bạn sẽ phải chờ tới 3 giờ.)

B. Our call center works for 9 hours and there are only English speakers available. => không có thông tin chỉ

nói tiếng Anh => loại

(Tổng đài của chúng tôi làm việc trong 9 giờ và chỉ có người nói tiếng Anh.)

Thông tin: We have English speakers available. Call center hours are 8:30-17:30

(Chúng tôi có người nói tiếng Anh. Giờ làm việc của tổng đài là 8:30-17:30)

C. The movie Avatar was filmed in this glass bridge in 2016. => không có thông tin đề cập => loại

(Bộ phim Avatar được quay tại cây cầu kính này vào năm 2016.)

D. Booking or not booking in advance doesn't matter since everybody is treated equally. => sai

(Đặt chỗ hay không đặt chỗ trước không quan trọng vì mọi người đều được đối xử bình đẳng.)

Thông tin: Priority is given to customers who have made a booking.

(Ưu tiên cho những khách hàng đã đặt chỗ.)

Chọn A

36. B

How can you check availability or make a booking?

(Bạn có thể kiểm tra tình trạng phòng trống hoặc đặt chỗ bằng cách nào?)

A. Wait in line

(Xếp hàng chờ)

B. Online booking system

(Hệ thống đặt chỗ trực tuyến)

C. Phone call

(Gọi điện thoại)

D. Conversation

(Trò chuyện)

Thông tin: You can check availability or make a booking for our Zhangjiajie bungy site using our online booking system.

(Bạn có thể kiểm tra tình trạng phòng trống hoặc đặt chỗ tại địa điểm bungy Trương Gia Giới của chúng tôi bằng hệ thống đặt chỗ trực tuyến.)

Chọn B

37.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên những từ được cho và liên hệ với kiến thức đã học để xác định cấu trúc cần áp dụng liên quan đến chuyển từ câu bị động sang câu chủ động thì hiện tại đơn có chứa từ “of life” đề cho sẵn.

Lời giải chi tiết:

- Cụm động từ “Tourists having different jobs or positions in society” (*Khách du lịch có nhiều công việc hoặc vị trí khác nhau trong xã hội*) có thể được thay thế bằng “tourists from different walks of life” (*khách du lịch từ nhiều tầng lớp khác nhau*)

- Cấu trúc chuyển từ câu bị động sang câu chủ động thì hiện tại đơn:

Bị động: O + are + attracted + TO + S + mệnh đề chỉ nguyên nhân

<=> Chủ động: S + attract (s/es) + O (+ mệnh đề chỉ nguyên nhân)

- Cách chia động từ thường thì hiện tại đơn với chủ ngữ số ít “traditional Vietnamese food” (*ẩm thực truyền thống Việt Nam*): S + Vs/es

Tourists having different jobs or positions in society are attracted to traditional Vietnamese food because it is very delicious.

(*Khách du lịch có công việc hoặc vị trí khác nhau trong xã hội bị thu hút bởi ẩm thực truyền thống Việt Nam vì nó rất ngon.*)

Câu hoàn chỉnh: **Traditional Vietnamese food attracts tourists from different walks of life because it is very delicious.**

(*Ẩm thực truyền thống Việt Nam thu hút khách du lịch từ nhiều tầng lớp khác nhau vì nó rất ngon.*)

Đáp án: attracts tourists from different walks

38.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu ngữ cảnh.
- Dựa trên những từ được cho và liên hệ với kiến thức đã học để xác định cấu trúc cần áp dụng liên quan đến “such...that” (*quá...nên*)

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc viết câu với “such...that” (*quá...nên*): such + (a/an) + Adj + N + that + S + V.
 - Phân tích cấu trúc câu, danh từ được nói đến là danh từ không đếm được “grass” (*cỏ*) => không cần dùng mạo từ “a/an”
 - Cụm tính từ bổ nghĩa cho “grass” là “carefully maintained” (*được bảo dưỡng một cách cẩn thận*).
- The grass on Wimbledon’s Center Court is maintained so carefully that it is considered the best grass court in the world

(*Cỏ ở Sân Trung tâm Wimbledon được bảo dưỡng cẩn thận đến mức được coi là sân cỏ tốt nhất thế giới*)

Câu hoàn chỉnh: **Wimbledon’s Center Court has such carefully maintained grass that it is considered the best grass court in the world.**

(*Sân Trung tâm Wimbledon có cỏ được bảo dưỡng cẩn thận đến mức được coi là sân cỏ tốt nhất thế giới.*)

Đáp án: has such carefully maintained grass that it is considered the best grass court

39.**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu ngữ cảnh.
- Dựa trên những từ được cho và liên hệ với kiến thức đã học để xác định cấu trúc cần áp dụng liên quan đến câu tường thuật dạng kể với động từ tường thuật “said”.

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc câu tường thuật dạng kể với động từ tường thuật “said”: S + said + that + S + V(lùi thì).
- Các đối tượng cần đổi trong câu tường thuật:

I => she

am (V1) => was (V2/ed)

“I am really into the Inside Out films,” she said.

(*“Tôi thực sự thích những bộ phim Inside Out,” cô ấy nói.*)

Câu hoàn chỉnh: **She said that she was really into the Inside Out films.**

(*Cô ấy nói rằng cô ấy thực sự thích những bộ phim Inside Out.*)

Đáp án: she was really into the Inside Out films.

40.**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu ngữ cảnh.
- Dựa trên những từ được cho và liên hệ với kiến thức đã học để xác định cấu trúc cần áp dụng liên quan đến câu tường thuật dạng hỏi Yes/No với động từ tường thuật “asked”.

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc câu tường thuật dạng hỏi với động từ tường thuật “asked”: S + asked + O + if /whether + S + V(lùi thì).

- Các đối tượng cần đổi trong câu tường thuật:

you => he

come (đề cho câu hỏi với “did” thì quá khứ đơn V2/ed) => lùi thì thành “had come” (thì quá khứ hoàn thành had V3/ed)

“Did you come by train?” they asked.

(“Anh đến bằng tàu hỏa à?” họ hỏi.)

Câu hoàn chỉnh: **They asked him if he had come by train.**

(Họ hỏi anh ấy có đến bằng tàu hỏa không.)

Đáp án: if he had come by train.